

Bản án số: 40/2020/DS-PT

Ngày: 14 - 5 -2020

Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Bích Vân

Ông Võ Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06a/2019/QĐ-PT ngày 14/01/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Rô B, sinh năm 1970 (có mặt).

HKTT: đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: đường Q, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1947 (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1950 (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960 (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Phương H, sinh năm 1966 (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Rô T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H1, xã H2, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

7. Ông Nguyễn Rô Đ, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện A1, tỉnh Kiên Giang.

8. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954 (vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà C, L, M, H, T, Đ, P, S: Ông Nguyễn Rô B, sinh năm 1970, theo văn bản ủy quyền ngày 24/01/2014 (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Đinh Văn H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. NLQ1 (có mặt).

2. NLQ2.

Người đại diện hợp pháp của NLQ3: Ông Phan Quốc H1, theo quyết định ủy quyền số: 3523/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Rô B – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Rô B và là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Năm 1961 nhà nước cấp cho cha ông là cụ Nguyễn Văn R một phần đất có diện tích 33.128m² tọa lạc tại tổ 10, ấp C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang có tứ cạnh: phía Đông giáp Kinh 30, phía Tây giáp sông Thứ 9, phía Nam giáp đất cụ Đình Công T (nay là ông Đinh Văn H), phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị U. Năm 1963 cha ông đào mương đắp bờ, chân bờ có chiều ngang 03m, chiều dài từ giáp sông Thứ 9 đến Kinh 30, còn để lại lề 01m giáp với ông H để giữ bờ.

Năm 1965 cụ Đình Công T là cha ruột của ông Đinh Văn H cũng đào mương để nuôi cá đồng, nhưng không làm bờ riêng mà hỏi mượn chân bờ của cha ông cho để phần đất đào mương của ông T lên phần bờ của cha ông. Đến khoảng năm 1967-1968 cụ T hỏi cha ông mượn một đoạn bờ chiều ngang 03m x chiều dài 220m (đoạn giữa đất) để trồng chuối và trôn máy bay nên cha ông cũng đồng ý. Khi mượn không lập thành văn bản và cũng không ai chứng kiến.

Năm 2001 cha ông chết, năm 2012 mẹ ông là cụ Phan Thị K chết, từ khi cha mẹ chết đến nay chị ông là bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị P trực tiếp sử dụng

đất. Năm 2002 ông H trồng dừa ăn trái và cây mắm lán sang phần đất thổ cư của gia đình ông chiều ngang 01m x dài 30m tính từ mé sông Thứ 9 lên.

Ngày 10/3/2013 ông H mời cán bộ địa chính xuống xác minh, đo đạc làm thủ tục cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó chỉ có ông Phạm Văn N (là chồng của bà Nguyễn Thị P) ký vào biên bản giáp ranh, sau đó gia đình ông phát hiện phần bờ trước đây cha ông cho cụ T mượn hiện đã được lập thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đình Văn H nên ngăn cản, nhưng sau đó NLQ2 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Ông làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng kết quả hòa giải không thành.

Nay ông yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đình Văn H đứng tên do khi ông H lập thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh em của ông không hay biết; buộc ông Đình Văn H, NLQ1 phải trả lại diện tích đất mà cụ Thành là cha của ông H mượn trước đây là 745,92 m², (chiều ngang 3,6 mét x chiều dài 207,2 mét) theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Đình Văn H trình bày: Năm 1963 cha mẹ ông là cụ Đình Công T, Nguyễn Thị P được nhà nước cấp một phần đất có diện tích 33.000m² đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Phía Đông giáp đất cụ Nguyễn Văn R; phía Tây giáp đất ông Lê Văn S, ông Đào Văn T, ông Phan Văn G, ông Hồ Văn H, ông Phan Văn C; phía Nam giáp kênh Thứ 9; phía Bắc giáp Kênh 30. Cùng năm 1963 cha ông đào mương đắp bờ được một đoạn giữa đất mà hiện nay đang tranh chấp, khi đó em ông bị bệnh và chết 2 người, sau đó đến ông bị bệnh nên cha ông không tiếp tục đào được.

Năm 1980 ông có vợ và ra ở riêng nên cha ông có tách cho vợ chồng ông phần đất diện tích 11.400m², phía đầu trên giáp kênh 30, chiều ngang từ giáp đất cụ Nguyễn Văn R đến giáp đất ông Phan Văn C trong tổng diện tích đất 33.000m². Đến năm 1992, ông nghe cha ông kể lại là trước đây giữa cha ông và cụ R thỏa thuận với nhau ai đào mương đến đâu thì hưởng đến đó (cụ R là anh vợ của cụ T), nhưng do ông bị bệnh nên cha ông chỉ đào được 01 đoạn chiều ngang 03m x dài 220m, đo thực tế diện tích là 745,92 m², chiều ngang 3,6m x chiều dài 207,2m, phía giáp đất cụ R để trồng chuối, trồng dừa ăn trái trên phần đất này.

Năm 1995 cha ông chết, năm 2007 anh em họp gia đình thống nhất giao phần đất còn lại 21.600m² cho em ông tên Đình Thành L và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008 ông L lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất 21.600m² lại cho ông, năm 2012 mẹ ông là cụ Nguyễn Thị P chết. Năm 2013 ông làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được NLQ2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên. Cũng trong năm 2008 ông có cho con tên Đình Văn V 05 công (tầm 3 mét) có khuôn riêng, nhưng chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất tranh chấp nằm ngoài 05 công đất này.

Đối với phần đất thổ cư ngang 1 mét x dài 30 mét từ giáp sông Thứ 9 chạy dài vào trong thì vào năm 1992 hai bên gia đình đã tranh chấp với nhau, sự việc được chính quyền địa phương giải quyết năm 2000 và ông cùng với cụ R đã thỏa thuận

cắm ranh xong (có lập thành văn bản). Sau khi thỏa thuận cắm ranh xong ông trồng dừa và cây mắm trên phần đất này.

Hiện tại toàn bộ 02 phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên và đang thế chấp vay tiền tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện A 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 21.600m², còn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 11.400m² hiện ông đang cất giữ. Ông xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích 21.600m².

Nay theo yêu cầu của ông B thì ông không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đồng ý trả cho gia đình ông B diện tích đất 745,92 m², chiều ngang 3,6m x chiều dài 207,2m theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng vì đất này cha ông đã phân chia xong, hơn nữa phần đất này gia đình ông đã sử dụng ổn định từ trước đến nay và hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

NLQ1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Đinh Văn H nêu trên, bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

NLQ2 không có ý kiến và xin vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S đối với bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đinh Văn H đứng tên.

Giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất, ông Đinh Văn H và NLQ1 được sử dụng diện tích đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2014 có số đo thực tế chiều ngang 3,6m x chiều dài 207,2m, diện tích 745,92 m², tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có tuyên tứ cạnh).

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 26/10/2018 nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, yêu cầu thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để xét xử và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Đinh Văn H, NLQ1, trả lại diện tích đất 745,92m², yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Rô B thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu buộc ông Đinh Văn H, NLQ1 trả lại diện tích đất 745,92m², ông rút yêu cầu về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông Rô B còn cho rằng phần đất tranh chấp gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sơ đồ 14 và gia đình ông cũng đang sử dụng bờ ranh tranh chấp này để

giữ nước làm ruộng và nuôi tôm hơn 20 năm. Bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 cùng thống nhất trình bày không đồng ý đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn rô B, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngoài ra đối với cây trồng trên đất tranh chấp ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nếu sau này có tranh chấp, ông sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn rô B, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh L tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện A là ông Phan Quốc H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Quốc H là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn rô B cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khác cho rằng diện tích đất tranh chấp 745.92m² nằm trong diện tích mà trước đây (1961) Nhà nước cấp cho cha ông là ông Nguyễn Văn R diện tích đất 33.128m² tọa lạc tại ấp Kinh C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Khoảng năm 1967 – 1968 ông Đinh Công T (cha của ông Đinh Văn H) có hỏi mượn ông R một đoạn bờ chiều ngang 03m x chiều dài 207,2m để trồng chuối và trôn máy bay nên cha ông đồng ý. Ông Nguyễn Văn H cho rằng năm 1963 cha mẹ ông H là ông Đinh Công T, bà Nguyễn Thị P đã sử dụng diện tích đất tranh chấp này đến năm 1995 ông Đinh Công T chết, sau đó hợp và thống nhất cho ông Đinh Thành L diện tích 21.600m² có cả diện tích đất tranh chấp và ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 ông L tặng cho quyền sử dụng đất lại cho ông Đinh Văn H và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 và canh tác đến nay.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông rô B yêu cầu buộc ông Đinh Văn H, NLQ1, trả lại diện tích đất 745,92m². Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất diện tích 745,92m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là phần đất được cha của ông H là ông Đinh Công T, bà Nguyễn Thị P canh tác từ năm 1963, đến năm 1995 ông T chết, sau đó giao cho ông Đinh T lập đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 21.600m² có cả diện tích đất tranh chấp, năm 2008 ông L tặng cho quyền sử dụng đất lại cho ông Đinh Văn H và được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/5/2013, diện tích 20.600m² và sử dụng ổn định đến nay. Tuy nhiên, trong thời gian sử dụng đất khoảng năm 1963 gia đình ông rô B đã đào mương đắp bờ, chân bờ có chiều ngang 03m, chiều dài từ sông thứ 9 đến kênh 30, trong đoạn bờ này có đoạn giữa đang tranh chấp với

chiều dài 207,2m² là do ông H quản lý, sử dụng còn hai đoạn là do ông Rô B quản lý, sử dụng. Tại Công văn số 375/UBND ngày 18/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A cho rằng “Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Rôt, ông H, ông Thành là cấp theo sơ đồ 14. Năm 2014 có đo đạc lại phần đất của ông T tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H và việc quản lý ranh giới, mốc giới sử dụng đất do các hộ sử dụng liền kề xác định. Mặt khác, UBND huyện A là cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và theo hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo sơ đồ 14, đơn xin cấp giấy). Do đó, UBND huyện A không thể xác định được nguyên nhân phân đất ông Nguyễn Văn R thiếu, phần đất ông Đinh Văn H dư ra so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước đây và khi đo đạc thực tế” việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên đương sự đều xác định theo sơ đồ 14; sơ đồ 14 (bút lục số 128) giữa ông R (cha của ông Rô B) với ông Đinh Công T (cha của ông H) giáp ranh với nhau là một đường thẳng do gia đình ông Rô B quản lý sử dụng. Hơn nữa tại phiên tòa ông B cho rằng diện tích đất tranh chấp gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã sử dụng bờ ranh này để làm ruộng và nuôi tôm từ trước cho đến nay. Nay ông H đăng ký làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất tranh chấp này ông mới khởi kiện ra Tòa án. Nay ông Rô B yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông sử dụng là có căn cứ.

[4] Năm 2013, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có lập biên bản xác định ranh giới, mốc sử dụng đất có ông Phan Văn N (chồng của chị P) ký giáp ranh với ông H, nhưng ông N chỉ là người ở trong phần đất của ông Nguyễn Văn R nhưng ông Nang không phải là người đứng tên quyền sử dụng đất giáp ranh với ông H. Do đó, việc ký xác định ranh giới giữa gia đình ông Rô B với ông H là không đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Đinh Văn H có chiều ngang 3,6m, chiều dài 207,2m là chưa đủ cơ sở. Do đó, cần phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Rô B xin rút yêu cầu về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ về việc rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S đối với ông Đinh Văn H về tranh chấp quyền sử dụng đất thổ cư chiều ngang 1,0m, chiều dài 30 mét giáp với kinh thứ 9, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nhận định không đưa vào phần Quyết định của bản án để đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về quyền sử dụng đất thổ cư là thiếu sót. Cần rút kinh nghiệm.

Đối với cây trồng trên đất tranh chấp phía bị đơn không yêu cầu giải quyết nếu sau này có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên áp dụng Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của mỗi bên đương sự như sau:

Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S không phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp 821.000 đồng (tám trăm hai mươi mốt nghìn đồng) theo các biên lai thu số 08564 ngày 12/12/2013, số 0001858 ngày 21/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 200.000 đồng.

Về chi phí tố tụng khác: Buộc bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 771.000 đồng theo phiếu thu ngày 24/02/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A), ông Nguyễn Rô B đại diện nộp xong, nên bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H hoàn lại cho ông Nguyễn Rô B số tiền 771.000 đồng (bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

[8] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của kiểm sát viên, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, sửa bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Rô B không phải nộp, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B. Sửa bản án sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 745,92m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện A, Kiên Giang đối với bị đơn ông Đinh Văn H.

2. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 745,92m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện A, Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S. Nguyên đơn có nghĩa vụ xác lập quyền sử dụng đất đối với diện tích 745,92m² theo quy định của pháp luật. Có vị trí:

Hướng đông giáp đất ông Nguyễn Rô B chiều dài 207,2 mét, hướng nam giáp đất ông Nguyễn Rô B rộng 3,6 mét, hướng tây giáp đất ông Đinh Văn H chiều dài 207,2 mét, hướng nam giáp đất ông Nguyễn Rô B chiều ngang 3,6 mét; hướng bắc giáp đất ông Nguyễn Rô B chiều ngang 3,6 mét (Số liệu, vị trí cụ thể theo trích đo địa chính thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai huyện A lập ngày 24/9/2014).

3. Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự cho đúng với diện tích thực tế đang sử dụng khi đương sự có yêu cầu.

4. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S đối với ông Đinh Văn H về tranh chấp quyền sử dụng đất thổ cư chiều ngang 1,0m, chiều dài 30 mét giáp với kinh thứ 9 đất tọa lạc tại tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện A, Kiên Giang. Và đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Rô B về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Về án phí và chi phí tố tụng khác.

Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Rô B, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Phương H, ông Nguyễn Rô T, ông Nguyễn Rô Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S không phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp 821.000 đồng (tám trăm hai mươi một nghìn đồng) theo các biên lai thu số 08564 ngày 12/12/2013, số 0001858 ngày 21/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: nguyên đơn ông Nguyễn Rô B được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008927 ngày 26/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Về chi phí tố tụng khác: Buộc bị đơn ông Đinh Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 hoàn trả tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là

771.000 đồng theo phiếu thu ngày 24/02/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A) cho ông Nguyễn Rô B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên